

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-PT

Ngày 07-4-2022

“V/v Tranh chấp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Số nhà 146/2, Ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Tuyết L, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 90/2, Ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà 90/2, Ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị Tuyết L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 4 năm 2021 của bà Nguyễn Thị Đ và cùng những lời trình bày như sau:

Ngày 18 tháng 6 năm 2017, bà Đ có tham gia dây hội do bà L làm chủ hội, hội mặc định đối với hội viên chưa hót góp mỗi tháng là 1.500.000 đồng/phần, khi hót rồi thì góp mỗi tháng là 1.800.000 đồng/phần, dây hội có 25 phần, bà Đ tham gia 01 phần. Bà L bắt đầu gom hội vào ngày 23 tháng 6 năm 2017, bà Đ đã góp cho bà L 22 phần hội sống với số tiền là 33.000.000 đồng, đến kỳ hội thứ 23 (vào ngày 04 tháng 4 năm 2019) thì bà L tuyên bố vỡ hội. Tính đến ngày vỡ hội bà L nợ bà Đ tổng số tiền hội là 39.600.000 đồng, trong đó tổng số tiền góp hội là 33.000.000 đồng, tiền là 6.600.000 đồng. Sau đó, bà L có thỏa thuận với bà Đ là bà L sẽ trả cho bà Đ mỗi tháng 1.800.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày 02 tháng 6 năm 2019, nhưng cho đến nay bà L chỉ trả tiền cho bà Đ được 03 lần, bà L trả lần cuối cùng vào ngày 21 tháng 01 năm 2020, tổng số tiền đã trả là 5.300.000 đồng. Từ đó đến nay, bà L không trả nữa mặc dù bà Đ đã nhiều lần yêu cầu bà L tiếp tục trả tiền.

Nay bà Đ yêu cầu bà L và ông N trả cho bà số tiền hội còn nợ là 34.300.000 đồng và tiền lãi là 4.973.500 đồng (1%/tháng tính từ ngày 21 tháng 01 năm 2020 đến ngày 19 tháng 4 năm 2021, làm tròn là 14,5 tháng), yêu cầu trả 01 lần.

Tại phiên tòa, bà Đ rút yêu cầu về việc yêu cầu bà L và ông N trả tiền lãi với số tiền là 4.973.500 đồng.

Bà Đ cung cấp chứng cứ là giấy ghi số tiền hội bà Đ đóng hàng tháng cho bà L, giấy tính tiền hội, trả tiền hội. Các giấy trên do bà L viết và giao cho bà Đ giữ.

Bị đơn bà Võ Thị Tuyết L có lời trình bày như sau: Xác định bà Đ có tham gia dây hội do bà L làm chủ hội, bà L yêu cầu bà Đ cung cấp chứng cứ chứng minh là bà L có ký nhận tiền hội mà bà Đ giao cho bà L hàng tháng và giấy xác nhận bà L có nợ tiền hội đối với bà Đ, thì bà L đồng ý trả tiền hội theo yêu cầu của bà Đ. Chữ viết trong 03 tờ giấy mà bà Đ cung cấp cho Tòa án là chữ viết của bà L, bà L có ghi các lần bà Đ đóng hội, tổng số tiền hội của bà Đ khi dây hội bị vỡ, số tiền bà L trả cho bà Đ nhưng những giấy trên không ghi nhận là bà L có nợ tiền hội đối với bà Đ. Những hội viên khác thì bà L cũng viết cho hội viên giống như bà Đ nhưng những hội viên đó không khởi kiện bà L mà tự thỏa thuận giải quyết. Ông N là chồng bà L không biết việc tham gia hội giữa bà L và bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N không tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147,

227, 228, 235, 244, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 288, 468 và 471 của Bộ luật dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Buộc bà L và ông N có nghĩa vụ L đới trả cho bà Đ số tiền hui là 34.300.000 đồng (ba mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng).

Khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc yêu cầu bà L và ông N liên đới trả cho bà Đ số tiền lãi là 4.973.500 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L và ông N phải L đới chịu 1.715.000 đồng (một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, bị đơn bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Đ trình bày: Khi tham gia bà L nói có 22 phần, bà đã góp 22 lần hui sống cho bà L với số tiền là 33.000.000 đồng, khi yêu cầu bà L giao tiền là 39.600.000 đồng (tính số lượng hui đã hót khi giao) thì bà L nói đến 25 phần. Sau đó bà L tuyên vỡ hui và ghi giấy số tiền hui đã góp đưa cho bà, ghi nợ là 39.600.000 đồng. Nên bà yêu cầu bà L và chồng là ông N L đới trả số tiền trên sau khi trừ số tiền bà L trả cho bà 03 lần là 5.300.000 đồng.

Bà L trình bày: Bà chỉ đồng ý trả khi bà Đ cung cấp chứng cứ bà nhận tiền của bà Đ hay là chứng chứ bà ký nhận nợ với bà Đ. Còn việc bà Đ có tham gia hui và bao nhiêu phần thì bà không trả lời vì nếu trả lời là xác định có nợ bà Đ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà trả 01 lần, bà không có khả năng trả cho bà Đ. Tuy nhiên, bà xác định 03 tờ giấy bà Đ khởi kiện cung cấp cho Tòa án là chữ viết của bà.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà L kháng cáo đúng quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Theo các chứng cứ bà Đ cung cấp gồm giấy ghi các lần đóng hui, tổng số tiền hui của bà Đ khi vỡ hui, số tiền bà Đ trả tiền hui; bà L thừa nhận các giấy này do bà L viết và giao cho bà Đ. Do đó việc bà L cho rằng không nợ tiền hui bà Đ thì nghĩa vụ chứng minh là của bà L nhưng bà L không cung cấp chứng cứ chứng minh được cho lời trình bày của mình. Ông N là chồng hợp pháp của bà L, việc nợ tiền bà Đ trong thời kỳ hôn nhân, ông N vắng mặt không có lời trình bày và ông N, bà L không chứng minh việc sử dụng số tiền hui vào mục đích riêng của bà L nên cấp sơ thẩm buộc nghĩa vụ L đối là phù hợp theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về lãi suất tiền hui, bà Đ yêu cầu 6.600.000 đồng là có lợi cho bà L nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Đ là có căn cứ. Kháng cáo của bà L không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của L. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà L kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của bà L về toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà L thấy rằng: Bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ với lý do bà Đ phải cung cấp chứng cứ chứng minh là bà L có ký nhận tiền hui mà bà Đ giao cho bà L hàng tháng và giấy xác nhận bà L có nợ tiền hui đối với bà Đ thì bà L đồng ý trả tiền hui theo yêu cầu của bà Đ.

[3.1] Bà Đ và bà L thừa nhận có việc tham gia chơi hui do bà L làm chủ hui, bà Đ là hui viên, hui khui vào ngày 18 tháng 6 năm 2017, hui tháng 1.800.000 đồng, hui viên chưa hót hàng tháng góp 1.500.000 đồng. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm thì bà L thừa nhận đã viết 03 giấy L quan đến hui bao gồm:

Tờ có nội dung “*Hui 1.500 – khui 30 tháng 5 năm 2017, chơi 04 phần (có Năm) 1 phần hui 1.500....*” có ghi danh sách từ 01 đến 25 và đã ghi ngày từ 01 đến 22. Có căn cứ xác định hui gồm 25 phần và hui viên đã đóng tiền 22 phần.

Tờ có nội dung “*Cô Năm 01 phần hụi 1.500.000/tháng, đóng hụi chết tổng cộng 22 phần chết, tổng số tiền 39.600.000*” được xác định là hụi viên đã đóng tiền 22 phần hụi chết với số tiền là 39.600.000 đồng.

Tờ có nội dung “*Cô Năm Diễm gởi tiền 30/4/2019 – lần 1 – 1.800.000; 27/9/2019 – lần 2 – 1.500.000; 27/12/2019 – lần 3 – 2000*” thể hiện việc chủ hụi (cô Năm) gửi lại cho hụi viên tổng cộng 03 lần là 5.300.000 đồng.

Xét thấy, 03 giấy hụi trên do bà L là người viết, bà L không thừa nhận giấy này viết cho bà Đ. Tuy nhiên, bà Đ là hụi viên và là người giữ giấy bản chính, đã góp chụi cho bà L 22 phần với số tiền 1.500.000 đồng mỗi phần, tổng cộng là 33.000.000 đồng và lãi hụi tính theo giá hụi chết là 6.600.000 đồng nên có căn cứ xác định bà L còn nợ bà Đ tổng tiền hụi là 39.600.000 đồng. Tuy nhiên, theo giấy hụi thì bà L đã trả cho bà Đ 03 lần với số tiền 5.300.000 đồng nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Đ yêu cầu bà L trả tiền hụi sau khi khấu trừ số tiền đã trả 5.300.000 đồng, số tiền còn nợ 34.600.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 471 Bộ luật dân sự và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.

[4] Từ nhận định mục [3], không chấp nhận kháng cáo của bà L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu 300.000 đồng theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Tuyết L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 244, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288 và 471 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu bà Võ Thị Tuyết L và ông Trần Văn N liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Đ tiền lãi hui là 4.973.500 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu bà Võ Thị Tuyết L và ông Trần Văn N liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Đ tiền nợ hui.

Buộc bà Võ Thị Tuyết L và ông Trần Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền hui là 34.300.000 đồng (ba mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị Tuyết L và ông Trần Văn N liên đới chịu 1.715.000 đồng (một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Võ Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị Tuyết L đã nộp theo biên lai thu số 0007661 ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm)

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền